TOÀ ÁN NHÂN DÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03/2020/DS -PT
Ngày 8 - 6 - 2020
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Hoà;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Liễu;

Bà Đỗ Thị Huệ;

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 8 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở TAND tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLPT- DS ngày 20/01/2020 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản* ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019DSST ngày 03 tháng 12 năm 2019 của TAND Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ - PT ngày 20/4/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Bản Xéo Sin Chải, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt)

Bị đơn:

1. Anh Lương Văn T; sinh năm 1974;

Trú tại: Tổ 23, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

2. Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1970.

Hiện đang là bị án chờ thi hành án tử hình tại Trại tạm giam – Công an tỉnh Lai Châu theo bản án số 66/2015/HSST ngày 20/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu (Vắng mặt có lý do).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Tòa nhà CC5, khu bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; Địa chỉ chi nhánh tại Lai Châu: đường Điện Biên Phủ, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh H; sinh năm 1975. Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh Lai Châu.(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955;

Trú tại: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1975; Trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987. Trú tại: Bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

6. Ông Đinh Hữu T, sinh năm 1965; Trú tại: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

7. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Trú tại: Ngã B, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái. (Vắng mặt, không có lý do).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P, anh Đinh Hữu T, bà Nguyễn Thị Đ: ông Lê Trọng M, sinh năm 1993. Trú tại: Tổ 21, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu. (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Đình T*: ông Nguyễn Thanh S – Luật sư của Văn phòng Luật sư Thành Sơn và Đồng sự. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q và người đại diện ủy quyền trình bày:

Anh Nguyễn Văn Q hiện là người giám hộ cho cháu Nguyễn Đình T, sinh năm 2011 (theo Trích lục giám hộ số 01/TLGH ngày 12/5/2016, cháu Nguyễn Đình T là con trai của chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V. Do chị Nguyễn Hương A đã chết năm 2015, anh Nguyễn Đình V hiện đang chờ Thi hành án tử hình).

Năm 1998 chị Nguyễn Hương A kết hôn với anh Lương Văn T, có 01con chung tên là Lương Thị Lâm L, sinh ngày 04/6/1998. Đến năm 2007 chị Nguyễn Hương A và anh Lương Văn T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 05/2007/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2007 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Lai Châu. Giao con chung là Lương Thị Lâm L cho chị Nguyễn Hương A là người trực tiếp

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Về tài sản hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn với anh T, chị Nguyễn Hương A kết hôn với Nguyễn Đình V và có 01 con chung là cháu Nguyễn Đình T, sinh ngày 03/10/2011.

Ngày 03/6/2015, Nguyễn Đình V dùng dao đâm cháu Lương Thị Lâm L và chị Nguyễn Hương A. Hậu quả: cháu Lương Thị Lâm L chết vào hồi 01 giờ 00 phút, ngày 04/6/2015, chị Nguyễn Hương A chết vào hồi 22 giờ 10 phút, ngày 04/6/2015.

Hiện Nguyễn Đình V đang chờ thi hành án tử hình. Theo quy định tại Điều 643 của Bộ luật dân sự năm 2015 Nguyễn Đình V không được hưởng di sản thừa kế của chị Nguyễn Hương A. Những người thừa kế di sản của chị Nguyễn Hương A gồm: bà Nguyễn Thị Đ và cháu Nguyễn Đình Tr. Những người hưởng thừa kế di sản của cháu Lương Thị Lâm L gồm anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A

Khi còn sống chị Nguyễn Hương A đã tạo lập được một số tài sản như sau và đề nghị phân chia như sau:

1. Thửa đất số 5, tờ bản đồ 70, diện tích 140,4m^2 tại địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Nguồn gốc; do chị Nguyễn Hương A và anh Lương Văn T nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn T ngày 25/5/1998 với số tiền 500.000 đồng. Khi ly hôn với anh Lương Văn T có chia mảnh đất trên thành 03 mảnh, trong đó 01 mảnh chia cho anh Lương Văn T, anh T đã chuyển nhượng cho bà Hà Thị T từ năm 2007, 01 mảnh ở giữa đất của anh T và chị Hương A chia cho cháu Lương Thị Lâm L, 01 mảnh sát đất nhà ông P chia cho chị Nguyễn Hương A có diện tích diện tích 140,4m^2. Sau khi ly hôn chị Nguyễn Hương A đã dựng 01 căn nhà cấp IV bằng tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư dự án Thủy điện S, hiện tại nhà đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng. Đây là tài sản riêng của chị Hương A trước khi mất, anh Q yêu cầu Tòa án chia cho bà Nguyễn Thị Đ một nửa, một nửa chia cho cháu Nguyễn Đình T (Nguyện vọng của gia đình đối với nhà đất này là để thờ cúng chị Hương A và cháu Lâm L).

2. Thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu). Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611046 do UBND thị xã L cấp ngày 11/9/2011. Trên đất có 01 nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây khoảng năm 2013 bằng tiền vay Ngân hàng và anh chị em trong gia đình, nay đã xuống cấp.

Nguồn gốc đất là sau khi ly hôn chị Nguyễn Hương A và anh Lương Văn T đã thỏa thuận chị Hương A là người được sử dụng, đồng thời chị Hương A cũng đã chia cho anh Tự thêm 20.000.000 đồng tương đương với một nửa giá trị đất thời điểm đó cho nên tài sản này là di sản của chị Hương A. Anh Q đề nghị Tòa án phân chia: Giao nhà đất cho cháu Nguyễn Đình T để gia đình có tài sản trả nợ cho chị Nguyễn Hương A. Và cháu T trả cho bà Nguyễn Thị Đ một nửa giá trị đất. Nhà trên đất do chị Hương A và anh V tạo

lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng nên chia nhà theo quy định của pháp luật. Trong đó xác định công sức đóng góp của chị Hương A phần nhiều hơn.

3. Thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1.513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu do chị Nguyễn Hương A vay tiền của mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Đ mua của ông Lù A N (đã chết năm 2002) và bà Thào Thị L mua vào khoảng năm 1998. Hiện đất và cây trên đất có giá trị khoảng 50.000.000 đồng. Mảnh đất này theo biên bản thỏa thuận giữa anh T và chị Hương A ngày 30/5/2007 là của cháu Lâm L, thửa đất này anh Q đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật, có tính công sức cải tạo, chăm sóc của chị Hương A nhiều hơn. Đề nghị Tòa án chia bằng đất theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ:

Khi còn sống chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V còn nợ:

1. Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Lai Châu số tiền 250.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2014/782767/HĐTD ngày 24/6/2014. Tài sản thế chấp là thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BD611046 do UBND thị xã L cấp ngày 11/9/2011tại địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

Đây là khoản nợ chung của chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V. Tính đến ngày 13/11/2016, tiền gốc và lãi phát sinh là: 343.759.795 đồng, do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Lai Châu thông báo nợ quá hạn phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ nên anh Q cùng gia đình đã làm việc với đại diện ngân hàng về việc xử lý khoản vay này, các bên thống nhất anh Q đứng ra trả toàn bộ số nợ này để giải chấp nhà đất, anh Q đã vay của chị Nguyễn Thị P số tiền trên với lãi suất 13%/01 năm (bằng lãi suất của hợp đồng tín dụng số: 01/2014/782767/HĐTD ngày 24/6/2014. Tính đến ngày xét xử: Tiền gốc: 343.759.795 đồng. Tiền lãi tính đến ngày xét xử là 36 tháng 20 ngày. Anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho anh Q 50% tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử. 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương A phải chịu trách nhiệm trả cho anh Q theo kỷ phần nhận được.

2. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền gốc là: 20.000.000 đồng từ năm 2013 (theo Sổ vay vốn mã KH 1500000496). Lãi tính đến ngày xét xử, anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho Ngân hàng chính sách 50% tổng số tiền gốc và lãi. 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương A phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách theo kỷ phần nhận được.

3. Nợ bà Nguyễn Thị H ở địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu số tiền là 100.000.000 đồng, vay ngày 28/5/2013, đến nay chưa trả gốc và lãi. Tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu tính lãi suất 12%/năm. Từ ngày 28/5/2013 đến ngày xét xử (03/12/2019) là: 78 tháng 05 ngày, anh Q đề nghị

Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho bà H 50% tổng số tiền gốc và lãi. 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương Aphải chịu trách nhiệm trả cho bà H theo kỷ phần nhận được.

4. Nợ anh Nguyễn Thanh T ở địa chỉ: bản S, xã S, thành phố L, tỉnh Lai Châu số tiền là 30.000.000 đồng, vay ngày 27/12/2013, lãi suất 12%/năm, đến nay chưa trả gốc và lãi tính đến ngày xét xử (71 tháng 6 ngày). Anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho anh Tùng 50% tổng số tiền gốc và lãi, 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương A phải chịu trách nhiệm trả cho anh Tùng theo kỷ phần nhận được.

5. Nợ chị Nguyễn Thị P ở địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu số tiền là 30.000.000 đồng (gồm: vay 10.000.000 đồng ngày 26/02/2014, không tính lãi; vay 20.000.000 đồng ngày 03/4/2014, lãi suất 1%/tháng), đến nay chưa trả gốc và lãi. Số tiền vay 20.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 12/3/2014 đến ngày xét xử (03/12/2019), anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho chị P 50% tổng số tiền gốc và lãi, 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương A phải chịu trách nhiệm trả cho chị P theo kỷ phần nhận được.

6. Nợ anh Đinh Hữu T (chồng chị P) ở địa chỉ: Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu số tiền là 25.000.000 đồng, vay ngày 12/3/2014, lãi suất 1%/tháng, đến nay chưa trả gốc và lãi từ ngày 12/3/2014 đến ngày xét xử (03/12/2019) , anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Đình V phải trả cho anh T 50% tổng số tiền gốc và lãi. 50% còn lại đề nghị Tòa án tuyên những người nhận di sản thừa kế của chị Hương A phải chịu trách nhiệm trả anh T theo kỷ phần nhận được

Ngoài ra, theo anh T trình bày, năm 2007 anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A ly hôn, được nhà nước bồi thường 400.000.000 đồng do bị thu hồi đất. Anh chị thỏa thuận chia 100.000.000 đồng cho anh Lương Văn T, 100.000.000 đồng cho chị Nguyễn Hương A, 100.000.000 đồng cho cháu Lương Thị Lâm L (chị Hương A giữ), còn 100.000.000 đồng trả các khoản nợ trước đó. Đến tháng 8/2017 anh Lương Văn T yêu cầu gia đình chị Nguyễn Hương A phải trả cho anh Tự số tiền 50.000.000 đồng (phần 100.000.000 đồng mà cháu Lương Thị Lâm L được hưởng nhưng tạm thời giao chị Hương A giữ cho cháu Lâm L, nay chị Hương A và Lâm L đã chết) nên anh Nguyễn Văn Q vay để thay mặt chị Hương A tạm trả trước cho anh Lương Văn T. Nay anh Q thấy số tiền này không đúng quy định của pháp luật và ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của cháu Nguyễn Đình T, vì vậy anh Q đề nghị Tòa án buộc anh Lương Văn T phải trả lại cho anh Q số tiền 50.000.000 đồng trên.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn Q rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc anh Lương Văn T phải trả lại cho anh Q số tiền 50.000.000 đồng.

**** Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn là anh Lương Văn T trình bày:***

1. Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu cùng nhà trên đất. Mảnh đất đó không phải là tài sản riêng của chị Nguyễn Hương A mà là tài sản chung của chị Hương A và anh T mua của ông Đoàn Văn T. Sau khi ly hôn hai bên đã thỏa thuận chia mảnh đất là ba phần, mảnh hiện còn là phần của cháu Lương Thị Lâm L, do cháu còn nhỏ chưa đủ 18 tuổi nên chị Hương A đứng tên. Nay cả cháu Lâm L và chị Hương A đều đã chết nên mảnh đất này không thể chia cho bà Nguyễn Thị Đ và cháu Nguyễn Đình T mà để lại cho anh Lương Văn T là bố đẻ cháu Lương Thị Lâm L sử dụng. Trên thực địa của ba thửa đất lần lượt là thửa đất thỏa thuận chia cho anh T nằm ngoài cùng, sau đó đến thửa đất thỏa thuận chia cho cháu Lâm L nằm ở giữa, còn thửa đất ở trong cùng hiện nay đứng tên chị Hương A do anh T đang quản lý thỏa thuận chia cho chị Hương A. Tuy nhiên chị Hương A bán thửa đất ở giữa lúc nào anh T không biết. Đối với việc chị Hương A chuyển nhượng thửa đất ở giữa cho người khác anh không có ý kiến, không có yêu cầu phản tố và không tranh chấp.

2. Đối với Nhà đất tại thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011. Sau khi ly hôn anh T và chị Hương A thỏa thuận để cho chị Hương A và cháu Lương Thị Lâm L cùng sử dụng nay cháu Lương Thị Lâm L đã chết nên phải chia phần cho cả anh Lương Văn T là bố đẻ cháu Lương Thị Lâm L.

3. Đối với đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu có trị giá khoảng 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng).* Sau khi ly hôn anh Lương Văn T và chị Hương A đã thỏa thuận để lại cháu Lương Thị Lâm L 1000m^2 đất chè (lô chè ở Duy P), nhưng do cháu còn nhỏ chưa đủ 18 tuổi nên chị Hương A đứng tên và sử dụng để nuôi cháu ăn học đến năm 20 tuổi sẽ giao lại cho cháu quản lý. Vì vậy diện tích đất đó là của riêng cháu Lâm L nay cháu Lâm L đã chết nên để lại cho anh Lương Văn T là bố đẻ cháu Lương Thị Lâm L.

4. Đối với số tiền 50.000.000 đồng là tiền của anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A khi ly hôn nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, hai bên thỏa thuận gửi 100.000.000 đồng trong Ngân hàng để chị Hương A lấy tiền lãi nuôi cháu khi cháu đủ 20 tuổi thì giao lại cho cháu. Nay cháu Lâm L đã chết nên số tiền đó chia đôi (100.000.000/2=50.000.000 đồng) anh Lương Văn T nhận 50.000.000 đồng, số tiền này anh Nguyễn Văn Q đã vay của chị Nguyễn Thị P để tạm trả cho anh Lương Văn T. Anh Lương Văn T không nhất trí trả lại số tiền trên cho anh Q. Việc anh Q rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng tại phiên tòa anh T đồng ý.

**** Quá trình tố tụng vụ án bị đơn anh Nguyễn Đình Vi trình bày:***

Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q vì

1. Đối với Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 và nhà trên đất tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu giao cho chị Nguyễn

Thị T (Em ruột của Nguyễn Đình V) khi cháu Nguyễn Đình T đủ 18 tuổi giao cho cháu Nguyễn Đình T quản lý, sử dụng.

- Không nhất trí với việc anh Q tự ý định giá nhà, đất là 150.000.000 đồng. Giá hiện tại phải hàng tỷ đồng. Đất là do chị Nguyễn Hương A và anh Lương Văn T mua của ông Tái, nhưng trên đất có nhà do anh V và chị Nguyễn Hương A xây dựng chi phí nhân công và vật liệu xây dựng khoảng 300.000.000 đồng.

2. Đối với nhà đất tại thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011 giao cho chị Nguyễn Thị T bán đấu giá để lấy tiền trả nợ Ngân hàng, số tiền còn lại gửi Ngân hàng cho cháu Nguyễn Đình T lấy tiền ăn học.

- Về nguồn gốc đất là đất tái định cư được cấp cho anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A, nhưng anh V cùng chị Nguyễn Hương A đã trả cho anh Lương Văn T số tiền 20.000.000 đồng (Bằng ½) để anh T giao toàn quyền sử dụng cho vợ chồng anh V và chị Hương A. Việc đó có 02 người làm chứng là ông C tổ trưởng tổ 23, phường T, thị xã L và ông M (bố anh M – chủ tịch phường) ở tổ 23, phường T vào thời điểm đó.

+ Tiền xây nhà trên đất (nhân công + vật liệu xây dựng) hết khoảng 600.000.000 đồng.

+ Tiền mua đồ dùng sinh hoạt và phục vụ nhà hàng ăn uống khoảng 200.000.000 đồng.

Vì vậy đất và nhà đều mang tên anh Việt và chị Nguyễn Hương A (trong sổ đỏ) nên quyền định đoạt nhà đất cho ai là quyền của anh V.

3. Đối với đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T giữ lại cho cháu Nguyễn Đình T (Mảnh đất hiện đang trồng chè). Hiện đất này có giá trị khoảng 100.000.000 đồng.

4. Đồ dùng sinh hoạt trong nhà và phục vụ hàng ăn giá mấy trăm triệu lấy lại cho Nguyễn Đình V để giao lại cho cháu Nguyễn Đình T.

Đối với các khoản còn nợ chung anh V thừa nhận: Nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển tỉnh Lai Châu tính đến ngày 13/11/2016 là 343.759.795 đồng (Gồm cả gốc và lãi). Ngoài ra, ngày 01/01/2013 anh V và chị Hương A vay chị Nguyễn Thị T (em gái anh V) số tiền 300.000.000 đồng. Nhưng do chị Hương A không sang Yên Bái được nên chỉ một mình anh V sang lấy tiền có viết giấy vay tiền. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và anh Vương Đức B là người làm chứng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các khoản nợ sau anh Việt không nhất trí trả:

1. Vay bà H 100.000.000 đồng. Đó là khoản tiền mà chị Hương A gửi cho dì Th (Em bà Đ) ở Sa Pa, sau đó nhờ bà H cầm về trả cho chị Hương A chứ không phải là tiền vay của Bà H.

2. Đối với các khoản vay của anh Nguyễn Thanh T 30.000.000 đồng; vay của Nguyễn Thị P 30.000.000 đồng; Vay của anh Đinh Hữu T 25.000.000 đồng. Anh V cho rằng, các khoản vay này là không đúng sự thật, nếu có vay phải có chữ ký của cả hai vợ chồng nên không nhất trí trả.

3. Anh Q trả cho anh Lương Văn T là 50.000.000 đồng không biết là tiền gì nên không nhất trí trả.

4. Đối với việc anh Q tự ý đứng ra trả khoản nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi suất cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển tỉnh Lai Châu và giữ sổ đỏ. Sau đó tự ý cho thuê, không thấy nói đến tiền cho thuê nhà mà lại phải trả lãi hàng tháng, nên không chấp nhận khoản tiền lãi trên.

Ngoài ra, còn những khoản tiền khác cũng không thấy nói đến: Tiền thu nhập từ chè mấy chục triệu/năm. Tiền bảo hiểm nhân thọ đóng riêng cho cháu Lương Thị Lâm L. Quá trình tố tụng anh V không có yêu cầu phản tố.

**** Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:*** Ngày 09/4/2013, chị Nguyễn Hương A đã vay Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Lai Châu số tiền 20.000.000 đồng (dự án vay vốn quỹ cho vay giải quyết việc làm) hạn trả là 09/4/2016. Tính đến nay khoản nợ trên đã quá hạn. lãi tính đến ngày xét xử là 5.080.000 đồng. Tổng cộng là 25.080.000 đồng, Ngân hàng buộc bên vay phải trả số tiền trên.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày*:** Ngày 28/5/2013 Nguyễn Đình V và Nguyễn Hương A có vay 100.000.000 đồng của bà, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Hai bên có viết giấy vay tiền hẹn 5 năm sau thì trả, nhưng đến nay vẫn chưa trả. Do chị Hương A đã chết, còn Nguyễn Đình V thì đang chờ thi hành án tử hình nên bà yêu cầu anh V và gia đình chị Hương A trả gốc và lãi theo mức lãi suất của ngân hàng là 12%/năm tính đến ngày xét xử.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh T***, là em ruột của chị Hương A trình bày: Năm 2013 anh thế chấp thửa đất trang trại ở Bản T, xã S để vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Lai Châu được số tiền là 150.000.000 đồng anh đã cho chị Hương A vay, sau đó chị Hương A trả làm nhiều lần. Đến ngày 27/12/2013 chị Nguyễn Hương A còn vay của anh số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 12%/năm. Hạn trả 27/12/2014. Số tiền đó là chị Hương A vay để xây dựng nhà cửa, buôn bán phục vụ cho cả gia đình. Nay chị Hương A đã mất nên anh yêu cầu anh Nguyễn Đình V phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền gốc và mức lãi suất lãi theo đúng thỏa thuận trong giấy vay tính đến ngày xét xử.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Hữu T*** là anh rể của chị Nguyễn Hương A trình bày: Ngày 12/3/2013 chị Nguyễn Hương A có vay của anh số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 12%/năm. Hạn trả 27/12/2014. Số tiền đó là chị Hương A vay để xây dựng, buôn bán phục vụ cho cả gia đình. Nay chị Hương A đã mất nên anh yêu cầu anh Nguyễn Đình V phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị P*** là chị ruột của chị Nguyễn Hương A trình bày: ngày 26/02/2014 chị có cho gia đình chị Hương A vay 10.000.000 đồng, không tính lãi; ngày 03/4/2014 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, số tiền này đến nay chưa trả gốc và lãi. Chị yêu cầu anh Nguyễn Đình V phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử.

* Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T có cung cấp 01 giấy vay tiền thể hiện nội dung: Ngày 01/01/2013 chị Nguyễn Thị T cho anh Nguyễn Đình V vay số tiền 300.000.000 đồng hẹn 4 - 5 năm thì trả. Người làm chứng là anh Vương Đức B. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị T không có đơn yêu cầu độc lập và cũng không nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa lần thứ 2 chị T vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Thanh S vắng mặt. Tại bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phân chia di sản của chị Nguyễn Hương A là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà nguyên đơn đã nêu và yêu cầu phân chia nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

**** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P và anh Đinh Hữu T trình bày:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phân chia di sản của chị Nguyễn Hương A là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà nguyễn đơn đã nêu, trong đó có tính đến công sức đóng góp của chị Hương A nhiều hơn (80% khối tài sản do chị Hương A để lại) và yêu cầu phân chia nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án gồm: ông Nguyễn Văn Q, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Chi nhánh tỉnh Lai Châu, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị P và ông Đinh Hữu T. Trong đó có nợ gốc và lãi suất tính đến ngày xét xử.

Bản án Dân sự sơ thẩm số **03/2019/DS- ST ngày 03/12/2019** của Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, 35, 39, 147, 244, 228,235, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 611,612,613,615,621,650,651,655,658,660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 29, 30, 33,34, 35,37, khoản 3 Điều 39, Điều 43,44,45 và Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Xác định người thừa kế theo pháp luật của chị Nguyễn Hương A là bà Nguyễn Thị Đ, cháu Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình V. Trong đó anh

Nguyễn Đình V không được hưởng di sản thừa kế của chị Nguyễn Hương A. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cháu Lương Thị Lâm L là chị Nguyễn Hương A, anh Lương Văn T. Trong đó bà Nguyễn Thị Đ, cháu Nguyễn Đình T hưởng kỷ phần của chị Hương A từ di sản của cháu Lương Thị Lâm L.

Xác định thời điểm mở thừa kế của chị Nguyễn Hương A và cháu Lương Thị Lâm L là ngày 04/6/2015. Địa điểm mở thừa kế là tại Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q đối với anh Lương Văn T, anh Nguyễn Đình V và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu, Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P, anh Đinh Hữu T và chị Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2.1. Cháu Nguyễn Đình T (do anh Nguyễn Văn Q là người giám hộ) được phân chia:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 (diện tích thực tế theo hiện trạng hiện nay là 105,3m2) tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là thửa số 57, tờ 169 tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011, cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây dựng năm 2013.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu và tài sản trên đất là một ngôi nhà tạm không còn giá trị sử dụng.

+ Quyền sử dụng diện tích 383m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ , thành phố L, tỉnh Lai Châu, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,8a,9,27b,1 theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-1), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất.

2.2. Bà Nguyễn Thị Đ được phân chia quyền sử dụng diện tích 383m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, được giới hạn bởi các điểm 8a,9,10,11,12,12a,27a,27b,8a theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-2), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất.

2.3. Anh Lương Văn T được phân chia quyền sử dụng diện tích 765,3m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, được

giới hạn bởi các điểm: 12a,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27a,12a theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-3), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất.

2.4. Cháu Nguyễn Đình Triết phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 1.319.679.317 đồng (*Một tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm mười bảy đồng*), trả cho anh Nguyễn Đình V số tiền 63.043.216 đồng (*sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm mười sáu đồng*); Trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 120.077.206 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm linh sáu đồng*); Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền là: 6.270.000 đồng (*sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 44.541.667 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*); trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 12.840.000 đồng (*Mười hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng*); trả cho anh Đinh Hữu T số tiền 10.545.833 đồng (*Mười triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền 10.900.000 đồng; trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền 6.270.000 đồng (*sáu triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*).

2.5. Bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 120.077.206 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ sáu đồng*); Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền là: 6.270.000 đồng (*sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng*); Trả bà Nguyễn Thị H số tiền 44.541.667 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*); trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 12.840.000 đồng (*Mười hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng*); trả cho anh Đinh Hữu T số tiền 10.545.833 đồng (*Mười triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền 10.900.000 đồng

2.6 Anh Nguyễn Đình V phải trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 240.154.412 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai đồng)*; trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền là: 12.540.000 đồng (*mười hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*); Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là: 89.083.333 đồng (*tám mươi chín triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*); trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền là: 25.680.000 đồng *(hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)*; trả cho anh Đinh Hữu T số tiền là: 21.091.666 đồng *(hai mươi mốt triệu không trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*); trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền là: 21.800.000 đồng (*hai mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng chẵn*).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn (anh Nguyễn Văn Q) buộc bị đơn là anh Lương Văn T trả 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền nghĩa vụ Thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/12/2019 anh V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh V vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 09/03/2020 của Tòa án cấp phúc thẩm, anh Việt vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P, anh Đinh Hữu T, bà Nguyễn Thị Đ ông Lê Trọng M, đề nghị giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Riêng đối với các khoản tiền mà những người ủy quyền cho chị Hương A vay ông M không yêu cầu tính phần lãi xuất từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến nay.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn Q, cháu Nguyễn Đình T*: ông Nguyễn Thanh S – Luật sư của Văn phòng Luật sư Thành Sơn và Đồng sự đồng ý với ý kiến của ông Lê Trọng M.

Bị đơn anh Lương Văn T đề nghị Tòa án xem xét, anh T không đồng ý việc Tòa án giao ngôi nhà trên thửa đất số 5 tờ bản đồ số 7 diện tích 140,4m^2 cho cháu T

Đại diện ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam , ông Nguyễn Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử buộc những người thừa kế của chị Hương Anh và anh Việt trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi phát sinh đến ngày 20/5/2020 là 26.887.787 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đề nghị: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Đình V, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không xác định các khoản vay của anh T, anh T, chị P là khoản vay chung của anh V và chị Hương A mà xác định đó là nợ riêng của chị Hương A, từ đó buộc những người hưởng di sản của chị Hương A có trách nhiệm trả nợ cho anh Th, anh T, chị P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của chị Nguyễn Hương A là nhà đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

thành phố Lai Châu theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu đã có văn bản gửi Công an Tỉnh Lai Châu trích xuất anh Việt tham dự phiên tòa phúc thẩm. Ngày 06/5/2020 TAND Tỉnh Lai Châu nhận được công văn số 1557/CAT ngày 04/5/2020 của Công an Tỉnh Lai Châu trả lời: Do Nguyễn Đình V có tư tưởng không ổn định, có tư tưởng trốn trại, căn cứ vào điều 10 thông tư 39/2012/TT- BCA ngày 04/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quản lý, giam giữ người bị kết án tử hình; Công văn số 116/PC11 ngày 29/4/2020 của Trại tạm giam Công an Lai Châu, Công an Tỉnh Lai Châu không đồng ý trích xuất bị án Nguyễn Đình V đến phiên tòa Phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/5/2020 anh Nguyễn Đình V có đơn xin hoãn phiên tòa để mời người ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm. HĐXX Phúc thẩm thấy rằng, anh Nguyễn Đình V có nhiều đơn đề nghị cử em gái là Nguyễn Thị T, sinh năm 1976, trú tại Khu thị T, Ngã b, xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái được nuôi cháu T và quyền sử dụng toàn bộ tài sản. Trên cơ sở ý kiến của anh V , ngày 24/02/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu đã có văn bản gửi chị T để chị T làm thủ tục người được ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án. Ngày 06/3/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu nhận được tài liệu gửi qua đường bưu điện gồm giấy ủy quyền của anh V ghi ngày 28/10/2016, nội dung ủy quyền là ủy quyền cho chị T nuôi cháu T và quyền sử dụng toàn bộ tài sản. Ngày 09/3/2020 TAND Tỉnh Lai Châu đã làm việc với anh V tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lai Châu, anh Vcó ý kiến không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng tại Tòa án, chỉ ủy quyền cho em gái nguyễn Thị T nuôi cháu T và quản lý tài sản của anh V. Căn cứ vào khoản 2 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX chấp nhận việc đề nghị hoãn phiên tòa của anh V, cùng ngày Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản gửi anh B và chị T để thực hiện công việc ủy quyền của anh V. Anh B và chị T đã nhận được văn bản của Tòa án nhưng không đến Tòa án thực hiện công việc ủy quyền như nguyện vọng của anh V. Như vậy Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đày đủ quyền về tố tụng cho anh V. Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, xét thấy quyền lợi của chị T trong vụ án này liên quan đến số tiền mà anh V cho rằng vay của chị T 300.000.000đồng xong số tiền này Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét. Việc vắng mặt của chị T không trở ngại cho việc xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

2.1. Đối với kháng cáo anh V cho rằng: Quyền sử dụng thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 (diện tích thực tế theo hiện trạng hiện nay là 105,3m2) tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là thửa số 57, tờ 169 tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011, cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà tạm khung sắt,

mái lợp tôn cùng công trình phụ xây dựng năm 2013; Quyền sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 tại tổ 23, phường Đthành phố L, tỉnh Lai Châu; Thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đều là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[2.1.1] Quyền sử dụng thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 (diện tích thực tế theo hiện trạng hiện nay là 105,3m2) tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là thửa số 57, tờ 169 tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011, cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây dựng năm 2013:

Xét thấy mặc dù mảnh đất này cấp trong thời kỳ hôn nhân (cấp ngày 11/9/2011) nhưng nguồn gốc thửa đất là do Nhà nước giao đất theo dự án tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Lai Châu cho chị Nguyễn Hương A và anh Lương Văn T theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 30/03/2011 của UBND thị xã Lai châu, tỉnh Lai Châu "V/v giao đất cho các hộ gia đình tái định cư tại khu dân cư số 1A, 1B. Việc giao đất tái định cư này là do năm 2007 UBND thị xã Lai Châu thu hồi diện tích đất của anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A theo Thông báo số 22/TB/BQLDA ngày 14/11/2007 về việc giải phóng mặt bằng khi dân cư số 1 Thị xã Lai Châu.

Như vậy đây là tài sản chung của anh Lương Văn T, chị Nguyễn Hương A.Sau khi ly hôn, anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Cụ thể: Ngày 30/05/2007 anh T và chị Hương A lập Biên bản phân chia tài sản gia đình, trong đó các bên thỏa thuận đất thổ cư sau khi Nhà nước cấp sẽ chia sau. Ngày 02/12/2007 các bên lập 02 "Giấy ủy quyền" có nội dung: anh T nhượng lại phần đất thổ cư, chế độ tái định cư cho chị Hương A và chị Hương A trả cho anh T số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 25/7/2011 anh T và chị Hương A tiếp tục lập Biên bản phân chia tài sản trong đó anh T nhất trí nhượng lại cho chị Hương A toàn quyền đứng tên và sử dụng đất thửa số 14 lô 10A khu dân cư 1A, chị Hương A phải trả cho anh T số tiền 10.000.000 đồng. Thỏa thuận này được UBND phường T, thị xã L chứng thực. Anh T đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận.Sau khi thỏa thuận, chị Hương A lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/6/2011, chị Nguyễn Hương A là người nộp tiền sử dụng đất số tiền 21.500.000 đồng theo biên lai số: 001918 và nộp lệ phí trước bạ là 528.000 đồng theo biên lai số 022858. Toàn bộ hồ sơ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị Hương A chỉ kê khai đứng tên một mình tên Nguyễn Hương A, không kê khai tên anh Nguyễn Đình V, mặt khác anh V biết việc kê khai, cấp giấy chứng nhận nhưng không phản đối, không khiếu nại. Chị Nguyễn Hương A không thể hiện ý chí nhập tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng chị Hương A và anh V, do đó cấp sơ

thẩm xác định mảnh đất này là tài sản riêng của chị Hương A là đúng. Đây là di sản của chị Hương A để lại, trị giá: **1.644.685.754 đ**

Đối với tài sản trên đất hội đồng xét xử nhận thấy: Trên đất có 01 ngôi nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây dựng năm 2014 đã xuống cấp trị giá là 126.086.432 đồng (*Một trăm hai mươi sáu triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi hai đồng*). Tại văn bản giải trình do chị Nguyễn Hương A lập ngày 26/01/2015 trong hồ sơ vụ án ly hôn về số tiền xây nhà là số tiền chị bán 01 căn nhà cấp IV được 195.000.000 đồng, chị Hương A dùng 15.000.000 đồng để chuộc đồ anh V mang đi cắm về quê đám ma và tiền cai nghiện cho anh V, số tiền còn lại 180.000.000 đồng chị Hương A mua vật liệu xây dựng nhà hàng để kinh doanh dịch vụ ăn uống. Ngoài ra, do thiếu tiền nên chị và anh Nguyễn Đình V sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để thế chấp vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh Lai Châu số tiền 250.000.000 đồng. Như vậy ngôi nhà ngôi nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây khoảng năm 2013, cùng một số tài sản còn lại tại thời điểm định giá là tài sản chung của chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp bằng tiền vay chung. Do đó ngôi nhà trên đất là tài sản chung của chị Hương A và anh Việt. Anh V được hưởng ½ giá trị ngôi nhà là **63.043.216** đồng. ½ là di sản của chị Hương A

[2.1.2]Quyền sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.Theo xác nhận tại công văn số 617/UBND ngày 08/10/2019 của UBND phường Đ V/v cung cấp tài liệu, chứng cứ và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc đất là do chị Hương A nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn T vào ngày 12/5/1998, trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T và chị Hương A.

Tại các Biên bản thỏa thuận ngày 14/03/2007 và Biên bản phân chia tài sản gia đình ngày 30/5/2007 anh Lương Văn T và chị Nguyễn Hương A đã thỏa thuận phân chia mảnh đất này, trong đó mảnh đất được chia ra làm 03 thửa, một thửa giáp nhà ông M, ông P anh T đã chuyển nhượng cho bà Hà Thị T từ trước khi lập văn bản thỏa thuận, thửa đất nằm ở giữa đất của chị Hương A và anh T chia cho cháu Lương Thị Lâm L; thửa đất sát nhà ông P sát đường chia cho chị Nguyễn Hương A. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T cũng xác nhận thửa đất hiện nay còn lại 140,4m^2 là thửa đất ngoài cùng chia cho chị Hương A, còn thửa đất ở giữa chia cho cháu Lâm L chị Hương A đã bán chuyển nhượng cho người khác Do đó có đủ căn cứ xác định thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70 là thửa đất anh T và chị Hương A đã thỏa thuận cho chị Hương A quản lý, sử dụng. Mặt khác hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện ý chí của chị Hương A nhập vào khối tài sản chung của chị Hương A và anh V. Anh V không có công sức đóng góp đối với tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thấy đây là tài sản riêng của chị Hương A là có căn cứ. Mảnh đất có trị giá **878.041.664đ**.

[2.1.3] Thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu diện tích thực tế là 1.531,3m^2 có giá trị theo định giá là 160.786.000 đồng.

Theo Công văn số 617/UBND ngày 08/10/2019 của UBND phường Đ thể hiện thửa đất chỉ có tên quy chủ trên hồ sơ địa chính là Nguyễn Hương A. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm chị Hương A chết trở về trước chị Hương A là người sử dụng đất, chăm sóc chè, làm cỏ, bón phân cho chè. Tại văn bản phân chia tài sản gia đình ngày 30/5/2007 anh T và chị Hương A thỏa thuận phân chia cho cháu Lâm L. Cháu Lâm L chết trước chị Hương A nên tại thời điểm mở di sản thừa kế của cháu L, chị Hương A được hưởng một nửa quyền đối với đất, anh T được hưởng một nửa quyền đối với đất gồm quyền quản lý, canh tác đất. Do đó thửa đất này không có căn cứ cho rằng tài sản chung của anh V và chị Hương A. Chị Hương A được hưởng di sản từ cháu Lâm L để lại ½ giá trị mảnh đất = **80.356.250 đ**

Như vậy di sản của chi Hương A để lại trị giá**1.644.685.754 đ** + giá **878.041.664đ**.+ **63.043.216** đồng + 80.356.250 đ = **2.666.126.884 đ. Cấp sơ thẩm xác định di sản của chị Hương A để lại là đúng. Khối di sản này được chia cho cháu T và bà Đ. Cháu T nhận di sản này bằng hiện vật có trách nhiệm trả cho bà Đ ½ trị giá bằng 1.333.063.442 đồng.**

[2.2]Đối với các khoản nợ:

[2.2.1]Khoản nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) để vay số tiền 250.000.000 đồng. Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/782767/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) để vay số tiền 250.000.000 đồng; mục đích vay là "Vay sửa nhà", thời hạn 36 tháng, lãi suất 13%/01 năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất trong hạn, quá hạn lãi 0,3% số tiền lãi chậm trả nhân số ngày quá hạn. Mặc dù tên bên vay là chị Hương A nhưng các trang của hợp đồng tín dụng đều được anh V ký, lời khai của anh V ngày 08/01/2015(BL 41 (BL – HS Hôn nhân) anh V thừa nhận anh V và chị Hương A vay chung để xây nhà , làm quán, mua đồ bán hàng ăn. Do đó đây là nợ chung của anh V và chị Hương A

Do đến hạn trả nhưng chị Hương A đã chết, anh V đi tù nên ngày 13/11/2016 đại diện gia đình chị Hương A gồm em trai là anh Nguyễn Văn Q và chị gái là Nguyễn Thị P, đại diện gia đình anh V là chị Nguyễn Thị T em gái anh V đã thống nhất lập biên bản làm việc xử lý khoản vay của chị Hương A, tính đến ngày 13/11/2016 là 343.759.795 đồng. Các bên thỏa thuận chị T đồng ý để anh Q đứng tên trả toàn bộ số nợ trước ngày 15/13/2016. Theo trình bày của anh Q, số tiền này Q vay của chị Nguyễn Thị P với lãi suất 13%/01 năm. anh Q đã tự nguyện đứng ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước cho

Ngân hàng. Xét lời trình bày của anh Q về mục đích trả nợ là để Ngân hàng không phát mãi tài sản thế chấp là nhà đất tại lô số 10A theo GCNQSDĐ số BD 611046 và để xử lý các khoản nợ khác là phù hợp.

Nợ gốc tính đến ngày 13/11/2016 là 343.759.795 đồng, nợ lãi 13% trên gốc tính từ ngày 13/11/2016 đến ngày xét xử vụ án ngày 03/12/2019 là 36 tháng 20 ngày là 136.549.029 đồng, cả gốc và lãi là 480.308.824 đồng. Anh V phải trả cho anh Q một nửa gốc và lãi tương ứng với 240.154.412 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai đồng*), cháu T và bà Đ mỗi người phải trả cho anh Q 1/4 gốc và lãi tương ứng với 120.077.206 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ sáu đồng*).

[2.2.2] Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam: Hồ sơ vụ án thể hiện chị Hương A đứng tên trong Sổ vay vốn mã KH 1500000496, số lao động/ nhân khẩu trong hộ là 2/4. Tại Sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ mã món vay: VL020448 thể hiện lãi suất cho vay từ ngày giải ngân là 09/04/2013 số tiền 20.000.000 đồng, lãi 0,65%/01 tháng, lãi quá hạn 0,845%/01 tháng. Phân kỳ trả nợ là ngày 09/04/2014 trả 10.000.000 đồng, ngày 09/4/2015 trả 10.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay chị Hương A chưa trả được gốc và lãi. Theo kết quả tính lãi của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam thì tính đến ngày xét xử sơ thẩm chị Hương A có nghĩa vụ trả nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi 6.887.787 đồng, tổng cộng là 26.887.787 đồng. Xét thấy đây là khoản nợ vay tín dụng theo hộ trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị Hương A. Anh V ký vào sổ vay vốn với tư cách là người thừa kế nghĩa vụ. Do đó đây là nợ chung của chị Hương A và anh V. Anh Nguyễn Đình V phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu một nửa gốc và lãi tương ứng 13.443.893 đồng (*mười ba triệu bốn trăm bốn ba nghìn tám trăm chín ba đồng*); Bà Đ, cháu T mỗi người phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu 6.721.946 đồng (*sáu triệu bảy trăm hai mốt nghìn chín trăm bốn sáu đồng)*

[2.2.3] Khoản vay của bà Nguyễn Thị H: Ngày 28/5/2013 chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V cùng ký giấy tờ vay nợ viết tay với bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 02%/01 tháng. Thời hạn vay là 05 năm. Tuy nhiên đến nay chị Hương A và anh V chưa trả gốc và lãi. Như vậy khoản vay này là khoản vay chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên anh V và chị Hương A mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H một nửa số tiền gốc. Đối với số tiền lãi tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu tính lãi suất 12%/năm. Từ ngày 28/5/2013 đến ngày xét xử (03/12/2019) là: 78 tháng 05 ngày tương ứng 78.166.667 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc và lãi là 178.166.667 đồng. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q đồng ý với yêu cầu của bà H, yêu cầu này là không trái quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó anh Nguyễn Đình V phải trả cho bà H 1/2 gốc và lãi tương ứng

89.083.333 đồng (*tám mươi chín triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*). Cháu Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải trả cho bà H 44.541.667 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

[2.2.4]. Khoản vay của anh Nguyễn Thanh T: Ngày 27/12/2013 chị Nguyễn Hương A vay của anh Nguyễn Thanh T số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 12%/01 năm, thời hạn vay là 01 năm đến ngày 27/12/2014. Tuy nhiên đến nay chị Hương A vẫn chưa trả gốc và lãi cho anh T. Lãi suất tính đến ngày xét xử vụ án là 71 tháng 06 ngày, tương ứng 21.360.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 51.360.000 đồng (*năm mươi mốt triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

[2.2.5] Khoản vay của anh Đinh Hữu T: Ngày 12/03/2014 chị Hương A vay của anh Đinh Hữu T số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, đến nay chưa trả gốc và lãi. Lãi tính đến ngày xét xử là 68 tháng 22 tương ứng 17.183.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 42.183.333 đồng (*Bốn mươi hai triệu, một trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

[2.2.6]. Khoản vay của chị Nguyễn Thị P: Ngày 26/02/2014 chị Hương A vay của chị Nguyễn Thị P số tiền là 10.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 01 năm. Ngày 03/4/2014 chị Hương A vay 20.000.000 đồng, lãi suất 01%/01 tháng, đến nay chưa trả gốc và lãi. Số tiền vay 20.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 12/3/2014 đến ngày xét xử (03/12/2019) là: 68 tháng tương ứng 13.600.000 đồng. Tổng cộng số tiền vay chị P là 43.600.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, sáu trăm nghìn*).

Các khoản vay của anh T, anh T, chi P đều có giấy tờ viết tay do chị Hương A xuất trình trong quá trình giải quyết ly hôn với anh V. Mặc dù đây là các khoản vay trong thời kỳ hôn nhân giữa Anh V và chị Hương A nhưng anh V không được ký vào các khoản vay này, không có căn cứ xác định khoản vay này dùng vào việc gì. Do đó đây là nợ riêng của chị Hương A, người thừa kế của chị Hương A là bà Đ và cháu T có nghĩa vụ trả cho anh T, chị P anh T

Tất cả các khoản vay của bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P, anh Đinh Hữu T, đại diện theo ủy quyền của những người *này đều không đề nghị tính khoản lãi phát sinh từ ngày xét xử sơ thẩm đến nay.* Do đó xác định: Bà Đ phải trả cho anh Nguyễn Thanh T 25.680.000 đồng, trả cho anh Đinh Hữu T 21.091.666 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị P 21.800.000 đồng. Cháu T phải trả cho anh T 25.680.000 đồng, trả cho anh Đinh Hữu T 21.091.666 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị P 21.800.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định những khoán vay của anh T, anh T, chị P là nợ chung của chị Hương A và anh V là chưa chính xác. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm về xác định khoản nợ chung này để dảm bảo quyền lợi của anh V

[3.4.3] Đối với phần trình bày của anh Nguyễn Đình V và chị Nguyễn Thị T về số tiền vay nợ 300.000.000 đồng giữa anh V và chị T: Anh V trình bày năm 2013 chị Nguyễn Hương A và anh Nguyễn Đình V có vay của chị

Nguyễn Thị T số tiền 300.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T có nộp cho cho Tòa án 01 Giấy vay nợ thể hiện, người vay là anh Nguyễn Đình V, người cho vay là chị Nguyễn Thị T, số tiền vay là 300.000.000 đồng. Hạn trả là 4-5 năm sau sẽ hoàn trả. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không đến Tòa án làm thủ tục nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Anh V cũng không có yêu cầu phản tố. Tuy nhiên trong nội dung kháng cáo anh V đề nghị giải quyết khoản tiền này nhưng do cấp sơ thẩm chưa giải quyết khoản nợ này nên cấp phúc thẩm không xem xét, nếu có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Như vậy, tổng số nợ phải trả của anh V và chị Hương A là: 822.506.610 (*tám trăm hai mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm mười đồng*), trong đó chị Hương A có nghĩa vụ trả 479.824.972 đồng, anh V có nghĩa vụ trả 342.681.638 đồng

Từ những nhận định trên, cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần xác định nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay của anh T, chị P, anh T là nợ riêng của chị Hương A, Người thừa kế của chị Hương A là bà Đ và cháu T có trách nhiệm phải trả.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cháu Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được phân chia và nghĩa vụ thanh toán là 2.689.028.723 đồng, Tuy nhiên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì cháu Nguyễn Đình T trẻ em nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Văn Q và cháu Nguyễn Đình T.

Bị đơn anh Nguyễn Đình V phải chịu án phí tương ứng với giá trị được nhận là 63.043.216 đồng và số tiền nợ 342.681.638 đồng, tổng là 405.724.854đồng. Án phí 20.000.000 + (5.724.854 x 4%) = 20.228.994 đồng

Bị đơn anh Lương Văn T phải chịu án phí đối với giá trị đất và tài sản trên đất được chia là 765,3m2 chè tại thửa số 439, tờ bản đồ số 65 tương ứng giá trị 80.356.250 đồng x 5% = 4.017.813 đồng (*Bốn triệu, không trăm mười bảy nghìn, tám trăm mười ba đồng*).

Bà Đ là người được hưởng di sản thừa kế 1.333.063.442 đồng, sau khi đã trừ tổng nghĩa vụ trả nợ 240.364.432đồng, còn lại 1.092.699.010 đồng. Án phí = 36.000.000đồng + (3% x 292.699.010) = 44.780.970 đồng.

Tuy nhiên ngày 19/05/2020 bà Đ có đơn xin miễn án phí, kèm theo đơn miễn án phí là sổ hộ khẩu chứng minh bà Đoan sinh năm 1955. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 1 đều 14 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Hộ đồng xét xử miễn án phí cho bà Đoan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đình V, sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2019 ngày 03/12/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Cụ thể:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, 35, 39, 147, 244, 228, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 611,612,613,615,621,650,651,655,658,660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 29, 30, 33,34, 35,37, khoản 3 Điều 39, Điều 43,44,45 và Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1.Xác định người thừa kế theo pháp luật của chị Nguyễn Hương A là bà Nguyễn Thị Đ, cháu Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình V. Trong đó anh Nguyễn Đình V không được hưởng di sản thừa kế của chị Nguyễn Hương A.

2.Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cháu Lương Thị Lâm L là chị Nguyễn Hương A, anh Lương Văn T. Trong đó bà Nguyễn Thị Đ, cháu Nguyễn Đình T hưởng kỷ phần của chị Hương A từ di sản của cháu Lương Thị Lâm L.

Xác định thời điểm mở thừa kế của chị Nguyễn Hương A và cháu Lương Thị Lâm L là ngày 04/6/2015. Địa điểm mở thừa kế là tại Tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q đối với anh Lương Văn T, anh Nguyễn Đình V và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu, Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị P, anh Đinh Hữu T và chị Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2.1. Cháu Nguyễn Đình T (do anh Nguyễn Văn Q là người giám hộ) được phân chia:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 14, diện tích 105,5m^2 (diện tích thực tế theo hiện trạng hiện nay là 105,3m2) tại địa chỉ: Lô số 10A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã L, tỉnh Lai Châu (Nay là thửa số 57, tờ 169 tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 611046 do UBND thị xã Lai Châu cấp ngày 11/9/2011, cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 ngôi nhà tạm khung sắt, mái lợp tôn cùng công trình phụ xây dựng năm 2013.

+ Quyền sử dụng thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, diện tích 140,4m^2 tại tổ 23, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu và tài sản trên đất là một ngôi nhà tạm không còn giá trị sử dụng.

+ Quyền sử dụng diện tích 383m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ,

thành phố L, tỉnh Lai Châu, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,8a,9,27b,1 theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-1), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo)

2.2. Bà Nguyễn Thị Đ được phân chia quyền sử dụng diện tích 383m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, được giới hạn bởi các điểm 8a,9,10,11,12,12a,27a,27b,8a theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-2), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất.(Có sơ đồ kèm theo)

2.3. Anh Lương Văn T được phân chia quyền sử dụng diện tích 765,3m2 đất thuộc một phần thửa đất nông nghiệp số 439, tờ bản đồ số 65, diện tích 1513,2m^2 tại bản T, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lai Châu, được giới hạn bởi các điểm: 12a,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27a,12a theo Sơ đồ kèm theo Bản án (ký hiệu là thửa số 439-3), cùng toàn bộ cây cối tài sản trên diện tích đất này. Việc sử dụng thửa đất này phải tuân theo quy định của pháp luật về kê khai, đăng ký và sử dụng đất. (Có sơ đồ kèm theo)

2.4. Cháu Nguyễn Đình T phải trả:

- Trả bà Nguyễn Thị Đ số tiền**1.333.063.442 đồng** (*Một tỷ, ba trăm ba ba triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm bốn hai đồng*),

- Trả cho anh Nguyễn Đình V số tiền 63.043.216 đồng (*sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm mười sáu đồng*);

-Trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 120.077.206 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm linh sáu đồng*);

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 44.541.667 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*);

- Trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 25.680.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*);

- Trả cho anh Đinh Hữu T số tiền 21.091.666 đồng (*hai mươi mốt triệu không trăm chín mốt nghìn sáu trăm sáu sáu đồng*);

- Trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền 21.800.000 đồng;

- Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền 6.721.946 đồng (*sáu triệu, bảy trăm hai mốt nghìn chín trăm bốn sáu đồng*).

2.5. Bà Nguyễn Thị Đ phải trả

- Trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 120.077.206 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm lẻ sáu đồng*);

- Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền là tiền 6.721.946 đồng (*sáu triệu, bảy trăm hai mốt nghìn chín trăm bốn sáu đồng*);

- Trả bà Nguyễn Thị H số tiền 44.541.667 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*);

- Trả cho anh Nguyễn Thanh T số tiền 25.680.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*);

- Trả cho anh Đinh Hữu T số tiền 21.091.666 đồng (*hai mươi mốt triệu không trăm chín mốt nghìn sáu trăm sáu sáu đồng*);

- Trả cho chị Nguyễn Thị P số tiền 21.800.000 đồng;

2.6 Anh Nguyễn Đình V phải trả cho anh Nguyễn Văn Q số tiền là: 240.154.412 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai đồng)*;

- Trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Lai Châu số tiền là: 13.443.893 đồng (*mười ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm chín ba đồng*);

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là: 89.083.333 đồng (*tám mươi chín triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*);

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn (anh Nguyễn Văn Q) buộc bị đơn là anh Lương Văn T trả 50.000.000 đồng *(năm mươi triệu đồng chẵn*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn Q (là người giám hộ cho cháu Nguyễn Đình T) được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.894.761 đồng (*Hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bảy trăm sáu mươi mốt đồng*) theo biên lai số AA/2010/0003332 ngày 22/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Anh Nguyễn Đình V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 20.228.994 đồng (Hai mươi triệu hai tăm hai tám nghìn chín trăm chín tư đồng)

- Anh Lương Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.017.813 đồng (*Bốn triệu, không trăm mười bảy nghìn, tám trăm mười ba đồng*).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (8/6/2020)

.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh Lai Châu
- VKSND TP Lai Châu,
- TAND Thành phố Lai Châu;
- CC THADS Thành phố Lai Châu
- Các đương sự;
- Người BVQVLIHP của ĐS
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hòa